TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**13,221,907,121,242**	**9,565,106,752,268**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**1,004,878,941,648**	**1,241,561,362,115**
1. Tiền	111		741,843,040,728	574,781,435,783
2.Các khoản tương đương tiền	112		263,035,900,920	666,779,926,332
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.7**	**9,464,000,000,000**	**5,385,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,464,000,000,000	5,385,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**655,552,404,147**	**642,215,358,351**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	276,247,523,509	432,251,479,566
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		228,803,229,621	56,288,686,447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	375,289,504,521	377,802,561,892
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 224,787,853,504	- 224,127,369,554
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	-	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.5**	**1,730,684,831,761**	**1,910,840,607,214**
1. Hàng tồn kho	141		1,731,334,756,236	1,942,109,074,750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 649,924,475	- 31,268,467,536
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**366,790,943,686**	**385,489,424,588**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	8,847,530,205	33,978,366,057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		357,943,413,481	310,224,881,046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	41,286,177,485
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**3,308,986,559,317**	**3,744,153,277,315**

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,125,000,000**	**876,100,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	1,125,000,000	876,100,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2,713,295,776,949**	**2,988,445,788,293**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.8**	**1,854,186,924,382**	**2,154,198,652,529**
- Nguyên giá	222		11,634,101,604,510	11,574,815,724,954
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 9,779,914,680,128	- 9,420,617,072,425
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**VI.9**	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**859,108,852,567**	**834,247,135,764**
- Nguyên giá	228		1,220,829,677,992	1,182,099,652,534
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 361,720,825,425	- 347,852,516,770
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.11**	**180,772,898,610**	**190,456,645,571**
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 137,180,643,592	- 127,496,896,631
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.6**	**87,307,339,536**	**261,326,265,034**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87,307,339,536	261,326,265,034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.7**	**34,189,383,462**	**33,359,983,256**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,589,383,462	29,759,983,256
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**292,296,160,760**	**269,688,495,161**
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	67,439,702,684	57,616,661,429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	73,905,277,954	59,981,494,127

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	128,013,698,990	129,152,858,473
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**16,530,893,680,559**	**13,309,260,029,583**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5,294,932,178,518**	**1,764,060,255,739**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,071,201,066,122**	**1,484,492,945,240**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	688,886,512,753	768,442,429,490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		216,889,576,593	124,312,355,882
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	51,976,470,333	6,127,123,790
4. Phải trả cho người lao động	314		177,244,325,956	164,498,016,812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	164,354,088,518	239,514,869,880
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	18,181,819	18,181,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	26,996,864,871	71,840,876,194
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	3,422,025,863,029	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	253,973,730,976	8,176,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68,835,451,274	101,563,091,373
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**223,731,112,396**	**279,567,310,499**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	2,807,058,000	2,219,808,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	-	102,177,312,389

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		88,384,054,396	42,630,189,610
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**11,235,961,502,041**	**11,545,199,773,844**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.21**	**11,235,961,502,041**	**11,545,199,773,844**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,526,479,741,905	2,838,340,934,833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,048,700,696,050	2,435,451,267,470
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		477,779,045,855	402,889,667,363
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		177,419,168,028	174,796,246,903
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.22**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**16,530,893,680,559**	**13,309,260,029,583**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

M.S.D.N: 0303105... C.T.C.P ★ TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN ★ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,166,512,759,228	3,410,805,751,549	13,657,031,176,628	13,719,510,012,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2,474,437,005	28,984,739,435	160,888,952,925	150,324,493,920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,164,038,322,223	3,381,821,012,114	13,496,142,223,703	13,569,185,518,411
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,771,233,133,009	3,049,542,048,748	11,598,062,195,456	11,917,438,631,877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		392,805,189,214	332,278,963,366	1,898,080,028,247	1,651,746,886,534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	129,610,547,154	175,136,785,137	369,109,752,410	457,576,170,227
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	30,794,610,533	12,716,313,095	65,028,684,735	71,157,838,669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*25,512,074,107*	4,352,665,281	*47,838,183,679*	*50,638,299,383*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,liên kết	24		1,541,731,648	372,432,205	2,649,700,205	2,664,912,263
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	221,733,778,706	228,046,491,776	872,259,685,765	848,444,338,144
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	203,374,631,239	149,542,446,955	594,128,330,842	502,354,622,004
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		68,054,447,538	117,482,928,882	738,422,779,520	690,031,170,207
12. Thu nhập khác	31	VII.6	6,561,800,646	4,852,115,203	12,791,842,667	11,025,864,376

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.7	4,864,616,294	8,202,274,391	8,336,263,370	10,090,505,890
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,697,184,352	(3,350,159,188)	4,455,579,297	935,358,486
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69,751,631,890	114,132,769,694	742,878,358,817	690,966,528,693
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	43,980,721,124	(27,345,134,245)	146,385,855,010	13,372,912,552
17. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VII.11	(14,811,289,836)	34,503,805,960	(13,923,783,827)	134,569,393,810
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40,582,200,602	106,974,097,979	610,416,287,634	543,024,222,331
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		36,134,809,846	107,693,346,878	593,892,856,653	532,673,863,651
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,447,390,756	(719,248,899)	16,523,430,981	10,350,358,680
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		15	116	1,221	1,063
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

(0) -

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP
Địa chỉ: 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**742,878,358,817**	**690,966,528,693**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	389,932,082,953	403,299,829,923
- Các khoản dự phòng	03	113,662,359,476	10,833,633,304
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	118,682,237	(8,378,593,534)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(345,641,686,640)	(452,122,430,597)
- Chi phí lãi vay	06	47,838,183,679	50,638,299,383
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**948,787,980,522**	**695,237,267,172**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45,499,431,619)	(184,328,019,183)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	211,913,477,997	2,089,951,570,430
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	71,674,896,344	(1,085,163,111,807)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15,307,794,597	(34,434,348,922)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47,011,322,173)	(67,542,960,348)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64,714,670,263)	(346,280,879,674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	271,908,916	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(159,710,588,459)	(229,165,044,347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**931,020,045,862**	**838,274,473,321**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(72,941,935,611)	(164,856,309,985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	523,609,091	166,225,187
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17,258,000,000,000)	(9,615,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13,179,000,000,000	11,110,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	310,554,750,405	418,411,709,674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(3,840,863,576,115)**	**1,748,721,624,876**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5,273,536,976,529	1,291,462,500,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,851,511,113,500)	(1,990,236,085,585)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(745,681,113,100)	(2,738,880,797,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2,676,344,749,929**	**(3,437,654,382,685)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(233,498,780,324)**	**(850,658,284,488)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1,241,561,362,115**	**2,083,841,053,069**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,183,640,143)	8,378,593,534
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**1,004,878,941,648**	**1,241,561,362,115**

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khỏan đầu tư tài chính:	

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
- Tiền mặt	3,977,349,115		2,657,500,348	
- Tiền gửi ngân hàng	737,865,691,613		572,123,935,435	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	263,035,900,920		666,779,926,332	
Cộng	**1,004,878,941,648**		**1,241,561,362,115**	
2. Phải thu khách hàng	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
a. Phải thu KH ngắn hạn	**276,247,523,509**		**432,251,479,566**	
KUMSUNG ENC CO., LTD			50,007,500,000	
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	19,513,127,719		46,222,847,421	
CÔNG TY TNHH VTNN HƯNG THẠNH	61,557,615,000		40,658,619,230	
CTY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	11,764,426,870		31,999,880,000	
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	18,620,947,207		31,587,378,570	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRẦN THỊ NGOAN	27,710,308,347			
CÔNG TY TNHH MTV KIM HOÀNG ĐỒNG THÁP	12,212,775,456			
KHÁC	124,868,322,910		231,775,254,345	
- Trong đó: Phải thu các bên liên quan	*34,794,284,231*		*25,915,123,010*	
Tty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)			*19,533,730*	
Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	*32,048,231,131*		*19,670,906,460*	
CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN	*1,325,085,200*			
TCT Khí VN - CTCP			*4,803,714,920*	
CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	*1,420,967,900*		*1,420,967,900*	
3. Phải thu khác	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
a. Ngắn hạn	**375,289,504,521**		**377,802,561,892**	
- Phải thu người lao động	940,999,101			
- Kí quỹ, kí cược	349,600,000		42,000,000	
- Phải thu khác	373,998,905,420		377,760,561,892	
b. Dài hạn	**1,125,000,000**		**876,100,000**	
- Kí quỹ, kí cược	1,125,000,000		876,100,000	
- Phải thu khác				
Cộng	**376,414,504,521**		**378,678,661,892**	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý			**01/01/2024**	
a. Tiền	**31/12/2024**			
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác	-		-	
Cộng	-		-	
5. Hàng tồn kho	**31/12/2024**		**01/01/2024**	
A. Hàng tồn kho	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	139,685,656,142		70,606,174,026	
- Nguyên liệu, vật liệu	450,474,860,815	(4,211,883)	309,731,169,770	(73,056,320)
- Công cụ dụng cụ	3,318,219,366		7,276,696,097	
- Chi phí SXKD dở dang	19,264,251,889		75,591,581,221	
- Thành phẩm	943,696,846,544	(645,712,592)	1,212,216,519,901	(30,883,284,630)
- Hàng hoá	174,894,921,480		266,686,933,735	(312,126,586)
Cộng	**1,731,334,756,236**	**(649,924,475)**	**1,942,109,074,750**	**(31,268,467,536)**
B. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế, dài hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Thiết bị, vật tư, PTTT	128,013,698,990		129,152,858,473	
Cộng	**128,013,698,990**	-	**129,152,858,473**	-

6. Tài sản dài hạn dở dang	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí SXKD DD dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**87,307,339,536**	**261,326,265,034**
- Kho Tây Ninh	29,132,052,943	29,120,068,273
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	-	137,760,601,166
- DA ERP GĐ 2	8,985,670,000	1,265,670,000
- Nhà ở cán bộ nhân viên	-	36,342,070,618
- Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20000 tấn	-	11,365,026,465
- DA Cung cấp và giám sát thay thế, lắp đặt Supercups tray	5,686,838,182	
- DA thay thế lắp đặ thang nâng ôtô TN 43MĐC	7,568,078,000	
- Khác	35,934,700,411	45,472,828,512
Cộng	**87,307,339,536**	**261,326,265,034**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**9,464,000,000,000**	-	**5,385,000,000,000**	-
B1. Ngắn hạn	***9,464,000,000,000***		***5,385,000,000,000***	-
+ Tiền gửi có kì hạn	9,464,000,000,000		5,385,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-			
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**51,091,383,462**	**(16,902,000,000)**	**50,261,983,256**	**(16,902,000,000)**
C1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
C2. Đầu tư vào công ty LDLK	***30,589,383,462***	-	***29,759,983,256***	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-		
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY	-			
+ CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	30,589,383,462		29,759,983,256	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	***20,502,000,000***	***(16,902,000,000)***	***20,502,000,000***	***(16,902,000,000)***
+ CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ CTCP Chế biến Thuỷ hải sản út xi	16,902,000,000	(16,902,000,000)	16,902,000,000	(16,902,000,000)
Cộng	**9,515,091,383,462**	**(16,902,000,000)**	**5,435,261,983,256**	**(16,902,000,000)**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2024	**2,384,536,207,719**	**8,201,928,995,827**	**95,865,490,744**	**266,855,312,776**	**625,629,717,888**	**11,574,815,724,954**
Tăng do mua sắm	12,170,808,815	23,588,152,149	9,902,741,256	18,800,054,052	343,634,223	64,805,390,495
XCDB hoàn thành						-
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Đánh giá lại tài sản	(3,690,501,736)	306,480,000		(165,000,000)	5,657,709,980	2,108,688,244
Thanh lý		(128,128,000)	(3,637,315,480)	(3,862,755,703)		(7,628,199,183)
						-
Tại ngày 31/12/2024	**2,393,016,514,798**	**8,225,695,499,976**	**102,130,916,520**	**281,627,611,125**	**631,631,062,091**	**11,634,101,604,510**
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2024	**1,722,856,979,618**	**6,912,081,872,887**	**77,553,365,260**	**223,229,742,374**	**484,895,112,286**	**9,420,617,072,425**
Khấu hao trong kỳ	81,979,125,061	241,152,965,249	3,348,116,599	20,942,359,957	18,832,784,777	366,255,351,643
Thanh lý, nhượng bán		(128,128,000)	(2,856,933,168)	(3,862,755,703)		(6,847,816,871)
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Đánh giá lại tài sản		(2,111,828)			(107,815,241)	(109,927,069)
Tại ngày 31/12/2024	**1,804,836,104,679**	**7,153,104,598,308**	**78,044,548,691**	**240,309,346,628**	**503,620,081,822**	**9,779,914,680,128**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2024	**661,679,228,101**	**1,289,847,122,940**	**18,312,125,484**	**43,625,570,402**	**140,734,605,602**	**2,154,198,652,529**
Tại ngày 31/12/2024	**588,180,410,119**	**1,072,590,901,668**	**24,086,367,829**	**41,318,264,497**	**128,010,980,269**	**1,854,186,924,382**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2024)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2024)						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm (01/01/2024)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2024)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2024)						
Số dư cuối quý (31/12/2024)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2024	**863,853,207,162**	**159,315,893,074**		**124,443,757,903**	**34,486,794,395**	**1,182,099,652,534**
- Mua trong năm				2,511,698,840	510,000,000	3,021,698,840
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						-
- Phân loại lại						-
- Tăng/giảm khác	36,342,070,618				(633,744,000)	35,708,326,618
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 31/12/2024	**900,195,277,780**	**159,315,893,074**		**126,955,456,743**	**34,363,050,395**	**1,220,829,677,992**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2024	**59,423,935,740**	**159,315,893,074**		**114,556,463,660**	**14,556,224,296**	**347,852,516,770**
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	5,908,407,570			4,320,128,551	3,764,448,228	13,992,984,349
- Tăng/Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại					(124,675,694)	(124,675,694)
Tại ngày 31/12/2024	**65,332,343,310**	**159,315,893,074**		**118,876,592,211**	**18,195,996,830**	**361,720,825,425**
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2024	**804,429,271,422**	**0**		**9,887,294,243**	**19,930,570,099**	**834,247,135,764**
Tại ngày 31/12/2024	**834,862,934,470**	**0**		**8,078,864,532**	**16,167,053,565**	**859,108,852,567**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2024)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (31/12/2024)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**317,953,542,202**		-	-	**317,953,542,202**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	218,454,390,202				218,454,390,202
Giá trị hao mòn luỹ kế	**127,496,896,631**	**9,683,746,961**	-	-	**137,180,643,592**
- Quyền sử dụng đất	13,681,075,533	1,005,683,039			14,686,758,572
- Công trình kiến trúc	113,815,821,098	8,678,063,922			122,493,885,020
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**190,456,645,571**		-	-	**180,772,898,610**
- Quyền sử dụng đất	85,818,076,467	(1,005,683,039)	-	-	84,812,393,428
- Công trình kiến trúc	104,638,569,104	(8,678,063,922)	-	-	95,960,505,182
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2024)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Cuối kỳ (31/12/2024)
- Thuế GTGT	1,672,755,904	13,656,257,329	13,203,771,935		2,125,241,298
- Thuế GTGT hàng NK	-	15,076,106,065	15,076,106,065		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	82,790,987,639	82,790,987,639		-
- Thuế TNDN	837,901,261	107,026,891,583	64,714,670,263		43,150,122,581
- Thuế TNCN	3,166,251,825	81,790,461,190	78,604,434,401		6,352,278,614
- Thế tài nguyên	330,451,200	3,886,810,080	3,883,183,440		334,077,840
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5,241,716,227	5,241,716,227		-
- Thuế môn bài	-	20,000,000	20,000,000		-
- Thuế nhà thầu	-	56,868,382	56,868,382		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	119,763,601	278,143,063	383,156,664		14,750,000
Cộng	**6,127,123,791**	**309,824,241,558**	**263,974,895,016**	**0**	**51,976,470,333**

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2024)	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Cuối kỳ (31/12/2024)
- Thuế TNDN	39,716,859,964		39,716,859,964	0
- Thuế TNCN	1,569,317,521		1,569,317,521	0
Cộng	**41,286,177,485**	**0**	**41,286,177,485**	0

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	**8,847,530,205**	**33,978,366,057**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	486,973,306	4,395,293,493
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,360,556,899	29,583,072,564
b. Dài hạn	**67,439,702,684**	**57,616,661,429**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	18,838,234,364	22,592,700,959
- Chi phí trả trước dài hạn khác	48,601,468,320	35,023,960,470
Cộng	**76,287,232,889**	**91,595,027,486**

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024	01/01/2024
a. Vay ngắn hạn	3,422,025,863,029	-
b. Vay dài hạn	-	-
Cộng	**3,422,025,863,029**	**0**

15. Phải trả người bán	31/12/2024	01/01/2024
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**688,886,512,753**	**768,442,429,490**
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	13,896,504,050
CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP CMC		6,854,085,000
Công ty TNHH Quốc Tế Lá Xanh	6,644,636,920	6,329,324,980
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	2,421,954,349	
Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	5,164,456,320	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRIỆU KIM	1,576,770,840	
CÔNG TY TNHH TPCONTROL	2,984,945,940	
Công ty phần Truyền thông Tiếp thị Digix	4,647,022,380	
CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG DỊCH VỤ KENT	2,280,960,000	
Khác	656,924,760,799	741,362,515,460
- Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	***519,038,200,931***	***558,494,574,134***
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	*465,343,001,586*	*485,400,818,467*
Cty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	*1,006,506,517*	
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	*3,427,348,215*	*1,708,113,736*
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	*1,217,415,714*	
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	*48,043,928,899*	*63,782,261,381*
Công ty CP PVI		*6,219,891,282*
Cty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)		*1,383,489,268*

16. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	**164,354,088,518**	**239,514,869,880**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Quyết toán chi phí vận chuyển khí		
- Chi phí phải trả khác	164,354,088,518	239,514,869,880
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**164,354,088,518**	**239,514,869,880**

17. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	**26,996,864,871**	**71,840,876,194**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	
- Bảo hiểm y tế	-132,094	
- Bảo hiểm xã hội	16,736,109	
- Kinh phí công đoàn	37,719,822	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,183,464,932	7,558,772,997
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,759,076,102	64,282,103,197
b. Dài hạn	**2,807,058,000**	**2,219,808,500**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,807,058,000	2,219,808,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
Cộng	**29,803,922,871**	**74,060,684,694**

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	**18,181,819**	**18,181,819**
- Doanh thu nhận trước	18,181,819	18,181,819
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
Cộng	**18,181,819**	**18,181,819**

19. Dự phòng phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	**253,973,730,976**	**8,176,000,000**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	253,973,730,976	8,176,000,000
b. Dài hạn	**0**	**102,177,312,389**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	0	102,177,312,389
Cộng	**253,973,730,976**	**110,353,312,389**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CĐKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2024	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	0	21,179,913,858	2,838,340,934,833	174,796,246,903	11,545,199,773,844
Lợi nhuận trong kỳ								593,892,856,653	16,523,430,981	610,416,287,634
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN								(123,085,529,581)	(3,375,509,856)	(126,461,039,437)
Trả cổ tức								(782,668,520,000)	(10,525,000,000)	(793,193,520,000)
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn										-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác										-
Số dư tại ngày 31/12/2024	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	0	21,179,913,858	2,526,479,741,905	177,419,168,028	11,235,961,502,041

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

20	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	73,905,277,954	59,981,494,127
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khỏan hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	**73,905,277,954**	**59,981,494,127**
20	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	**132,540,000,000**	**132,540,000,000**
21	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	782,668,520,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	**Cổ phiếu**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
22	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các**		
22	**Nguồn kinh phí**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	**Doanh thu**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3,166,512,759,228**	**3,410,805,751,549**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	3,166,512,759,228	3,410,805,751,549
	Doanh thu sản phẩm trong nước	2,506,501,963,278	2,758,002,719,007
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	660,010,795,950	652,803,032,542
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**2,474,437,005**	**28,984,739,435**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	2,474,437,005	28,984,739,435
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**3,164,038,322,223**	**3,381,821,012,114**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	3,164,038,322,223	3,381,821,012,114
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	2,504,027,526,273	2,729,951,442,072
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	660,010,795,950	651,869,570,042
3	**Giá vốn hàng bán**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	2,120,764,938,097	2,392,950,492,426
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	650,468,194,912	656,591,556,322
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	**2,771,233,133,009**	**3,049,542,048,748**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120,005,994,177	173,568,544,006
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	324,000,000	288,000,000
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,280,552,977	1,936,241,131
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-656,000,000
	Cộng	**129,610,547,154**	**175,136,785,137**
5	**Chi phí tài chính**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**
	- Lãi tiền vay	25,512,074,107	4,352,665,281
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,282,536,426	6,093,517,492
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	2,270,130,322
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	**30,794,610,533**	**12,716,313,095**

6	**Thu nhập khác**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Tiền bồi thường từ bảo hiểm		
	- Các khoản khác	6,561,800,646	4,852,115,203
	Cộng	**6,561,800,646**	**4,852,115,203**
7	**Chi phí khác**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	4,864,616,294	8,202,274,391
	Cộng	**4,864,616,294**	**8,202,274,391**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**203,374,631,239**	**149,542,446,955**
	Chi phí nhân viên quản lý	26,134,383,884	37,111,870,480
	Chi phí khấu hao	9,138,163,590	8,287,487,328
	CP nghiên cứu phát triển	50,000,000,000	
	Các khoản chi phí QLDN khác	118,102,083,765	104,143,089,147
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	**221,733,778,706**	**228,046,491,776**
	Chi phí nhân viên bán hàng	28,811,915,600	20,142,983,931
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	64,770,281,555	68,118,812,411
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	67,926,267,737	85,729,370,942
	Chi phí ASXH	14,173,652,000	7,213,277,107
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	599,104,295	1,040,360,271
	Các khoản chi phí BH khác	45,452,557,519	45,801,687,114
	Cộng	**425,108,409,944**	**377,588,938,731**
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**
	Chi phí nguyên vật liệu	1,902,354,044,405	1,755,214,305,520
	Chi phí nhân công	160,257,328,677	148,452,106,761
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	95,477,115,859	102,845,409,900
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	326,640,531,246	212,796,668,971
	Chi phí khác bằng tiền	169,931,595,008	140,883,890,714
	Cộng	**2,654,660,615,196**	**2,360,192,381,866**
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43,980,721,124	(27,345,134,245)
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	**43,980,721,124**	**(27,345,134,245)**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(14,811,289,836)	34,503,805,960
	Cộng	(14,811,289,836)	34,503,805,960

VII - Thông tin bổ sung cho các khỏan mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**Quý 4/2024**	**Quý 4/2023**

34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024

Phải thu khác

Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí	109,993,267,289
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)	114,209,081,543

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quí 4/2024 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2023 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính :
- Giá bán mặt hàng kinh doanh phân bón quý 4.2024 giảm so với cùng kì năm trước,dẫn đến làm cho lợi nhuận giảm tương ứng.

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo